

Số:...../TTr-HĐQTCSVB

Tây Ninh, ngày tháng năm 2025

DỰ THẢO

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN TỔ TRÌNH

V/v thông qua Báo cáo tài chính riêng và hợp nhất đã kiểm toán và Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024

Kính gửi: Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025
Công ty Cổ phần cao su Tân Biên

Căn cứ Luật Doanh nghiệp số 59/2020/QH14 ngày 17/6/2020;
Căn cứ Điều lệ tổ chức và hoạt động (sửa đổi, bổ sung) của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;

Căn cứ báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2024 của Công ty CP Cao su Tân Biên đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC;

Căn cứ Công văn số /HĐQTCSVN-TCKT ngày / /2025 của Tập đoàn Công nghiệp cao su Việt Nam về việc thỏa thuận một số nội dung để tham gia ý kiến và biểu quyết tại Đại hội đồng cổ đông năm 2025 của Công ty CP cao su Tân Biên.

Hội đồng quản trị Công ty kính trình Đại hội đồng cổ đông Công ty xem xét thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất đã kiểm toán năm 2024 và phương án Phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên, cụ thể như sau:

1. Thông qua kết quả Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2024 (từ 01/01/2024 đến 31/12/2024) đã kiểm toán:

Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 thông qua Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (Báo cáo tài chính được đăng tải trên website của Công ty www.tabiruco.vn và công bố thông tin theo đúng quy định.)

2. Thông qua Phương án phân phối lợi nhuận năm 2024:

Đơn vị tính: đồng

Stt	Nội dung	Số tiền
1	Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối tại ngày 31/12/2024	15.118.261.325
2	Lợi nhuận sau thuế năm 2024	237.252.541.379
3=1+2	Tổng lợi nhuận được phân phối	252.370.802.704
4	Phân phối lợi nhuận	252.370.802.704
4.1	Trích quỹ ĐTPT (27,7%)	65.675.802.704
4.2	Chia cổ tức (20%/vốn điều lệ)	175.890.000.000
4.3	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (2 tháng lương bình quân NLD)	10.612.000.000

Stt	Nội dung	Số tiền
a	Trích quỹ khen thưởng (20%)	2.122.400.000
b	Trích quỹ phúc lợi (80%)	8.489.600.000
4.4	Trích quỹ thưởng người quản lý	193.000.000
5	Lợi nhuận còn lại	0

Trên đây là Tờ trình xin thông qua nội dung Báo cáo tài chính Riêng và Hợp nhất năm 2024 đã được kiểm toán và Phương án Phân phối lợi nhuận năm 2024 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên. Kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 xem xét biểu quyết thông qua.

Trân trọng kính trình./.

Nơi nhận:

- ĐHĐCĐTN 2025;

- Lưu: VT, TK.HĐQT.

(Tài liệu ĐHĐCĐ 2025).

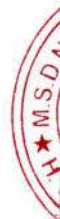
TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	05-38
Bảng cân đối kế toán riêng	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-38

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 01 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2024
Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02/12/2024
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/12/2024
Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/12/2024
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 19/08/2024
Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính riêng này là Ông Trương Văn Cư - Chủ tịch HĐQT và Ông Lâm Thanh Phú - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính riêng cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31 tháng 12 năm 2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.



Lâm Thanh Phú

Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2025, từ trang 05 đến trang 38, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính riêng của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính riêng.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

T: (84) 24 3824 1990 | F: (84) 24 3825 3973 | 1 Le Phung Hieu, Hanoi, Vietnam A member of  International

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		347.431.630.176	344.815.920.304
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	79.831.244.879	76.067.034.459
111	1. Tiền		59.746.362.455	28.318.929.079
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.084.882.424	47.748.105.380
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	176.525.804.456	106.415.890.441
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		176.525.804.456	106.415.890.441
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		19.422.847.875	28.591.481.137
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	10.762.488.966	19.174.182.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	459.840.000	686.718.604
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	07	8.200.518.909	8.730.579.778
140	IV. Hàng tồn kho	08	63.262.795.104	119.729.917.760
141	1. Hàng tồn kho		63.262.795.104	119.729.917.760
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		8.388.937.862	14.011.596.507
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	957.367.981	1.204.409.713
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		6.013.481.717	11.171.094.924
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	1.418.088.164	1.636.091.870
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		1.144.448.861.722	1.108.274.669.381
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	220.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	07	-	220.000.000
220	II. Tài sản cố định		117.999.368.859	85.601.573.574
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	117.999.368.859	85.601.573.574
222	- Nguyên giá		348.537.853.231	331.442.103.309
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(230.538.484.372)	(245.840.529.735)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- Nguyên giá		345.068.540	345.068.540
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(345.068.540)	(345.068.540)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn	09	173.898.173.307	166.763.574.558
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		173.898.173.307	166.763.574.558
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	04	848.168.116.504	851.035.314.457
251	1. Đầu tư vào công ty con		795.041.141.348	795.041.141.348
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		16.091.369.631	16.091.369.631
253	3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(4.270.841.216)	(1.403.643.263)
260	V. Tài sản dài hạn khác		4.383.203.052	4.654.206.792
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	4.383.203.052	4.654.206.792
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.491.880.491.898	1.453.090.589.685

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		113.945.389.064	113.374.028.230
310	I. Nợ ngắn hạn		85.728.225.568	77.096.069.667
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	34.509.629.696	19.192.982.524
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	14	6.689.689.859	6.538.310.140
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	3.094.360.663	7.870.739
314	4. Phải trả người lao động		20.990.345.378	20.716.423.267
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	2.436.320.613	1.761.330.789
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	12.584.998.360	3.382.635.322
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	-	4.800.000.000
322	8. Quỹ khen thưởng phúc lợi		5.422.880.999	20.696.516.886
330	II. Nợ dài hạn		28.217.163.496	36.277.958.563
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	390.000.000	1.371.991.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	17.559.000.000	23.959.000.000
343	3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.268.163.496	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		1.377.935.102.834	1.339.716.561.455
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	1.377.935.102.834	1.339.716.561.455
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		252.370.802.704	214.152.261.325
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		15.118.261.325	11.538.557.967
421b	LNST chưa phân phối năm nay		237.252.541.379	202.613.703.358
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.491.880.491.898	1.453.090.589.685

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc


Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG
Năm 2024

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	625.175.196.590	627.781.708.902
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	2.263.000.810	1.801.124.640
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		622.912.195.780	625.980.584.262
11	4. Giá vốn hàng bán	23	584.927.220.216	612.221.046.132
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		37.984.975.564	13.759.538.130
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	69.780.303.420	111.468.314.011
22	7. Chi phí tài chính	25	6.830.485.999	3.707.584.413
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		194.408.562	361.467.217
25	8. Chi phí bán hàng	26	3.965.546.647	6.065.013.839
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	20.713.935.748	17.154.107.104
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		76.255.310.590	98.301.146.785
31	11. Thu nhập khác	28	211.413.499.873	144.305.434.812
32	12. Chi phí khác	29	9.354.860.289	7.333.755.686
40	13. Lợi nhuận khác		202.058.639.584	136.971.679.126
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		278.313.950.174	235.272.825.911
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	41.061.408.795	27.259.122.553
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		237.252.541.379	208.013.703.358


Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập


Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng


Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Năm 2024
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		677.081.640.952	635.753.158.644
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(459.074.322.906)	(500.608.253.476)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(57.005.019.879)	(61.975.951.501)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(208.517.900)	(354.011.392)
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(37.911.341.223)	(29.423.543.199)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		18.304.286.120	19.995.770.290
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(86.450.538.641)	(95.608.702.112)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		54.736.186.523	(32.221.532.746)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(34.140.801.594)	(32.393.018.981)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		189.573.700.000	135.021.500.000
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(312.893.971.200)	(125.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		242.784.057.185	121.305.438.546
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		68.177.253.628	109.496.279.408
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		153.500.238.019	208.430.198.973
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	14.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(11.200.000.000)	(3.986.800.768)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(193.461.426.200)	(145.120.307.250)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(204.661.426.200)	(135.107.108.018)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		3.574.998.342	41.101.558.209
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		76.067.034.459	35.424.279.867
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		189.212.078	(458.803.617)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm		79.831.244.879	76.067.034.459

Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập

Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng

Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 01 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 879.450.000.000 VND; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 810 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 865 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết: Bán buôn sản phẩm gỗ sơ chế;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ương giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính riêng

Trong năm 2024, diện tích của vườn cây cao su nhượng quyền khai thác mủ tận thu và diện tích của vườn cây cao su thanh lý tăng cao so với năm trước, dẫn đến thu nhập khác tăng với số tiền 67,108 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 46,5 %) và tổng lợi nhuận kế toán trước thuế tăng với số tiền 43,041 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 18,29 %) so với năm trước.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Văn phòng Công ty
- Nông trường cao su Xa Mát
- Nông trường cao su Tân Hiệp
- Nông trường cao su Bồ Túc
- Nông trường cao su Suối Ngô

Địa chỉ

- Tỉnh Tây Ninh
- Tỉnh Tây Ninh
- Tỉnh Tây Ninh
- Tỉnh Tây Ninh
- Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

- Kinh doanh mủ cao su
- Trồng và khai thác mủ cao su
- Trồng và khai thác mủ cao su
- Trồng và khai thác mủ cao su
- Trồng và khai thác mủ cao su

Cấu trúc doanh nghiệp (tiếp theo)

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

- Xí nghiệp cơ khí chế biến
- Trung tâm y tế Công ty

Địa chỉ

Tỉnh Tây Ninh
Tỉnh Tây Ninh

Hoạt động kinh doanh chính

Cơ khí vận tải, chế biến mù cao su
Khám chữa bệnh

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại thuyết minh 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của toàn Công ty.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính riêng bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính riêng của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất của công ty con và Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 10 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 năm

Khấu hao tài sản cố định đối với vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam (nay là Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần) về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ trích khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,50	- Năm thứ 11	7,00
- Năm thứ 2	2,80	- Năm thứ 12	6,60
- Năm thứ 3	3,50	- Năm thứ 13	6,20
- Năm thứ 4	4,40	- Năm thứ 14	5,90
- Năm thứ 5	4,80	- Năm thứ 15	5,50
- Năm thứ 6	5,40	- Năm thứ 16	5,40
- Năm thứ 7	5,40	- Năm thứ 17	5,00
- Năm thứ 8	5,10	- Năm thứ 18	5,00
- Năm thứ 9	5,10	- Năm thứ 19	5,20
- Năm thứ 10	5,00	- Năm thứ 20	còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.12 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.13 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.14 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.
- Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà chứng chỉ có hiệu lực.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 24 tháng.

2.15 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính riêng căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.16 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.17 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.18 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí thu mua mùa, chi phí vận chuyển,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.22 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.23 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.24 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

b) Chính sách ưu đãi thuế

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/6/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

c) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập ngoài phạm vi được miễn thuế như: hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty chịu mức thuế suất thuế TNDN thông thường là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.26 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính riêng hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	4.823.291.593	4.266.932.701
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	54.923.070.862	24.051.996.378
Các khoản tương đương tiền	20.084.882.424	47.748.105.380
	79.831.244.879	76.067.034.459

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 20.084.882.424 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,6%/năm.

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn (*)	176.525.804.456	-	106.415.890.441	-
	176.525.804.456	-	106.415.890.441	-

(*) Tại ngày 31/12/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 176.525.804.456 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,7%/năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

		31/12/2024			01/01/2024		
	Mã CK	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
		VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom ⁽¹⁾		795.041.141.348		-	795.041.141.348		-
Đầu tư vào Công ty liên kết		16.091.369.631		(2.903.208.505)	16.091.369.631		-
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh ⁽¹⁾		16.091.369.631		(2.903.208.505)	16.091.369.631		-
Đầu tư vào đơn vị khác		41.306.446.741	33.743.303.000	(1.367.632.711)	41.306.446.741	47.300.665.500	(1.403.643.263)
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	22.223.223.000	-	26.263.809.000	34.008.265.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.367.632.711)	2.050.267.464		(1.403.643.263)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽³⁾	VRG	1.399.200.000	11.520.080.000	-	1.399.200.000	13.292.400.000	-
		852.438.957.720	33.743.303.000	(4.270.841.216)	852.438.957.720	47.300.665.500	(1.403.643.263)

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Upcom ít phát sinh giao dịch trong năm là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính
- (3) Cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của chúng có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024).

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết trong năm: Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36.

Thông tin chi tiết về các đơn vị nhận đầu tư:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty con</i>				
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh	58,97%	58,97%	Trồng cây cao su
<i>Công ty liên kết</i>				
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	21,60%	Khai thác, chế biến, sản xuất gỗ
<i>Đơn vị khác</i>				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- OPC - FAO International Limited	9.799.696.121	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	933.446.825	-	2.971.212.585	-
- Soha Trading PTE. Ltd.	-	-	16.013.341.096	-
- Các khách hàng khác	29.346.020	-	189.629.074	-
	10.762.488.966	-	19.174.182.755	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan				
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	-	-	160.878.604	-
	-	-	160.878.604	-
Bên khác	459.840.000	-	525.840.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Phúc Kiến	-	-	18.000.000	-
- Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng và Thương Mại Vinhgroup	-	-	117.500.000	-
- Công ty TNHH Xây dựng Kỹ thuật Thương mại Dịch vụ Tuấn Ngọc	-	-	97.500.000	-
- Công ty SGS Việt Nam TNHH	-	-	105.840.000	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Kỹ thuật Ký Lục	197.640.000	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	262.200.000	-	187.000.000	-
	459.840.000	-	686.718.604	-

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về cổ tức được chia	3.023.548.482	-	3.223.548.482	-
Lãi tiền gửi dự thu	1.814.674.705	-	2.562.549.434	-
Tạm ứng	-	-	37.000.000	-
Ký cược, ký quỹ	220.000.000	-	-	-
Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	499.616.578	-	525.969.965	-
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	434.730.537	-	409.690.058	-
Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	15.222.035	-	894.146.819	-
Phải thu tiền hợp tác trồng mía	2.182.895.000	-	1.054.685.000	-
Phải thu khác	9.831.572	-	22.990.020	-
	8.200.518.909	-	8.730.579.778	-
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	-	-	220.000.000	-
	-	-	220.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	2.864.111.500	-	3.064.111.500	-
Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	159.436.982	-	159.436.982	-
	3.023.548.482	-	3.223.548.482	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	2.623.568.204	-	2.391.167.792	-
Công cụ, dụng cụ	350.842.161	-	378.703.878	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	5.856.864.281	-	13.443.680.714	-
Thành phẩm	33.054.132.348	-	24.545.088.613	-
Hàng hoá	21.377.388.110	-	78.971.276.763	-
	63.262.795.104	-	119.729.917.760	-

9 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2016	-	21.784.671.620
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2017	28.983.455.588	31.518.675.468
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2018	21.458.321.535	19.202.843.349
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2019	28.111.682.856	24.594.186.036
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2020	22.514.900.666	19.339.620.150
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2021	17.055.214.587	14.491.132.339
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2022	9.354.642.434	7.659.713.621
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2023	25.307.613.204	18.181.464.777
- Xây dựng cơ bản vườn cây năm 2024	19.315.160.758	-
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xí nghiệp cơ khí chế biến	-	7.012.050.772
- Các công trình khác	1.797.181.679	2.979.216.426
	173.898.173.307	166.763.574.558

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	115.311.664.892	68.712.390.459	20.328.815.456	2.471.785.998	124.617.446.504	331.442.103.309
- Mua trong năm	-	-	3.261.760.000	-	-	3.261.760.000
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	10.694.013.378	-	-	-	27.542.428.588	38.236.441.966
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.000.000)	-	-	(24.342.452.044)	(24.402.452.044)
Số dư cuối năm	126.005.678.270	68.652.390.459	23.590.575.456	2.471.785.998	127.817.423.048	348.537.853.231
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	97.923.962.786	61.095.494.365	18.029.380.212	2.471.785.998	66.319.906.374	245.840.529.735
- Khấu hao trong năm	4.346.794.740	1.149.698.728	833.968.293	-	2.753.395.762	9.083.857.523
- Thanh lý, nhượng bán	-	(60.000.000)	-	-	(24.325.902.886)	(24.385.902.886)
Số dư cuối năm	102.270.757.526	62.185.193.093	18.863.348.505	2.471.785.998	44.747.399.250	230.538.484.372
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	17.387.702.106	7.616.896.094	2.299.435.244	-	58.297.540.130	85.601.573.574
Tại ngày cuối năm	23.734.920.744	6.467.197.366	4.727.226.951	-	83.070.023.798	117.999.368.859

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 83.070.023.798 VND;
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 202.730.011.938 VND.

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tại ngày 31/12/2024, tài sản cố định vô hình là phần mềm máy vi tính đã khấu hao hết từ năm 2014 nhưng vẫn còn sử dụng với nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế là 345.068.540 VND.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	187.640.040	-
Chi phí mua bảo hiểm	127.689.489	168.627.044
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	106.068.835	52.564.126
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	535.969.617	983.218.543
	957.367.981	1.204.409.713
b) Dài hạn		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1.870.296.940	2.547.206.103
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	1.238.381.001	1.879.092.446
Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS	1.037.475.469	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	237.049.642	227.908.243
	4.383.203.052	4.654.206.792

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	28.325.346.387	28.325.346.387	18.785.998.224	18.785.998.224
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	11.418.860.457	11.418.860.457	18.785.998.224	18.785.998.224
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	16.847.412.630	16.847.412.630	-	-
- Tập chí Cao su Việt Nam	59.073.300	59.073.300	-	-
Bên khác	6.184.283.309	6.184.283.309	406.984.300	406.984.300
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rừng	3.121.774.020	3.121.774.020	-	-
- Phải trả người bán khác	3.062.509.289	3.062.509.289	406.984.300	406.984.300
	34.509.629.696	34.509.629.696	19.192.982.524	19.192.982.524

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	228.191.040	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	228.191.040	-
Bên khác	6.461.498.819	6.538.310.140
- Công ty TNHH Đăng Quang	1.735.069.550	352.059.900
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	1.052.578.800	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trí Lê Văn	1.113.735.000	533.665.000
- OPC - FAO International Limited	-	4.018.425.991
- Công ty TNHH Ngô Vương	36.740.874	717.595.200
- Ông Nguyễn Trọng Đạo	2.251.304.687	-
- Người mua trả tiền trước khác	272.069.908	916.564.049
	6.689.689.859	6.538.310.140

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	19.571.858.436	19.571.858.436	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	65.128.429	-	41.061.408.795	37.911.341.223	-	3.084.939.143
Thuế Thu nhập cá nhân	1.570.963.441	-	317.964.982	165.089.705	1.418.088.164	-
Thuế Tài nguyên	-	7.870.739	82.867.073	81.316.292	-	9.421.520
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	19.427.801.376	19.427.801.376	-	-
Các loại thuế khác	-	-	35.501.760	35.501.760	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	1.636.091.870	7.870.739	80.505.402.422	77.200.908.792	1.418.088.164	3.094.360.663

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí thu mua mủ nguyên liệu	2.251.132.013	1.512.641.789
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	103.719.000	228.531.482
- Chi phí phải trả khác	81.469.600	20.157.518
	2.436.320.613	1.761.330.789



17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.796.560.256	1.649.082.790
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	132.371.750	114.797.950
- Phải trả lãi vay	19.916.235	34.025.573
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	260.417.729	258.156.541
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân nông trường	374.854.089	473.997.070
- Quỹ ủng hộ, từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	273.468.784	199.520.444
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	191.411.101	155.245.281
- Phải trả tiền bảo hành công trình	-	2.159.460
- Phải trả tiền nhận trước về hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	1.278.639.273	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	257.359.143	495.650.213
	12.584.998.360	3.382.635.322
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	390.000.000	1.371.991.000
	390.000.000	1.371.991.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	-	981.991.000
	-	981.991.000

18 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm		31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	-
	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	-
b) Vay dài hạn						
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh (*)	28.759.000.000	28.759.000.000	-	11.200.000.000	17.559.000.000	17.559.000.000
	28.759.000.000	28.759.000.000	-	11.200.000.000	17.559.000.000	17.559.000.000
Khoản nợ đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(4.800.000.000)	(4.800.000.000)	-	(4.800.000.000)	-	-
Khoản nợ đến hạn trả sau 12 tháng	23.959.000.000	23.959.000.000			17.559.000.000	17.559.000.000

(*) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
- Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
- Thời hạn cho vay: 10 năm;
- Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987. Các tài sản bảo đảm này đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.559.000.000 VND.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	246.114.300.130	116.261.070.967	1.241.825.371.097
Lãi trong năm trước	-	-	208.013.703.358	208.013.703.358
Chia cổ tức năm trước	-	-	(101.136.750.000)	(101.136.750.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	(3.376.963.000)	(3.376.963.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý	-	-	(208.800.000)	(208.800.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay	-	-	(5.400.000.000)	(5.400.000.000)
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	246.114.300.130	214.152.261.325	1.339.716.561.455
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	246.114.300.130	214.152.261.325	1.339.716.561.455
Lãi trong năm nay	-	-	237.252.541.379	237.252.541.379
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước (*)	-	-	(193.479.000.000)	(193.479.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	-	(5.346.000.000)	(5.346.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý (*)	-	-	(209.000.000)	(209.000.000)
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	246.114.300.130	252.370.802.704	1.377.935.102.834

(*) Theo Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 13/05/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối tại ngày 31/12/2023		11.538.557.967
Lợi nhuận sau thuế năm 2023		208.013.703.358
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	219.552.261.325
Chia cổ tức (22% Vốn điều lệ)	88,12	193.479.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,89	10.746.000.000
Trong đó:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm 2023		5.400.000.000
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi trích thêm trong năm nay		5.346.000.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,10	209.000.000
Lợi nhuận còn lại	6,89	15.118.261.325

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	<u>879.450.000.000</u>	<u>879.450.000.000</u>
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	114.797.950	44.098.355.200
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	193.479.000.000	101.136.750.000
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	193.479.000.000	101.136.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	(193.461.426.200)	(145.120.307.250)
+ Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	(193.461.426.200)	(145.120.307.250)
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối năm	<u>132.371.750</u>	<u>114.797.950</u>

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 VND/cổ phần		

e) Các quỹ của Công ty

	31/12/2024 VND	01/01/2024 VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	<u>246.114.300.130</u>	<u>246.114.300.130</u>

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngõ, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.777.844,8 m² (trong đó diện tích đất phải nộp tiền thuê đất là 66.135.820 m², diện tích đất không phải nộp tiền thuê đất là 1.642.024,8 m²). Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đồng đô la Mỹ (USD)	204.758,80	362.386,48
- Đồng Rúp Nga (RUB)	85,84	-

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
	1.983.409.394	1.983.409.394

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu thành phẩm mủ cao su	159.981.170.274	114.293.195.627
Doanh thu hàng hóa mủ cao su	464.572.249.926	512.981.999.621
Doanh thu khác	621.776.390	506.513.654
	625.175.196.590	627.781.708.902

Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

	-	1.330.560.000
--	---	----------------------

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	2.263.000.810	1.801.124.640
	2.263.000.810	1.801.124.640

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	132.063.533.923	114.895.812.789
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	451.734.557.698	517.910.867.720
Giá vốn khác	240.477.745	319.195.576
Chi phí vượt dự toán của vườn cây kiến thiết cơ bản	888.650.850	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(20.904.829.953)
	584.927.220.216	612.221.046.132

Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

	391.515.449.889	425.917.428.109
--	------------------------	------------------------

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	11.330.514.499	11.658.323.511
Cổ tức, lợi nhuận được chia	55.898.864.400	98.388.732.400
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.388.839.022	1.421.258.100
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	1.162.085.499	-
	69.780.303.420	111.468.314.011

Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

	55.898.864.400	98.388.732.400
--	-----------------------	-----------------------

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	194.408.562	361.467.217
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.224.482.372	2.602.140.915
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	544.397.112	754.491.464
Dự phòng/(Hoàn nhập dự phòng) tổn thất đầu tư	2.867.197.953	(10.515.183)
	6.830.485.999	3.707.584.413

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.188.048.494	2.183.328.428
Chi phí nhân công	840.110.244	585.205.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.841.206.809	3.153.728.844
Chi phí khác bằng tiền	96.181.100	142.750.750
	3.965.546.647	6.065.013.839
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	6.500.000	-

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	531.053.365	737.255.711
Chi phí nhân công	10.922.063.101	7.027.502.121
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.569.539.687	1.325.531.571
Thuế, phí, và lệ phí	598.260.323	489.412.455
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.023.951.334	2.953.370.575
Chi phí khác bằng tiền	4.069.067.938	4.621.034.671
	20.713.935.748	17.154.107.104
Trong đó: Chi phí mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)	161.305.000	279.400.000

28 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	11.712.963	84.217.172
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su ⁽¹⁾	187.193.310.587	132.457.247.515
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mỏ tận thu trên vườn cây chờ thanh lý ⁽²⁾	14.684.734.505	5.770.910.924
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	4.666.575.000	3.459.440.000
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	1.423.673.214	-
Thu nhập từ bán cây gây đổ	291.565.000	622.371.373
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	74.629.626	83.837.543
Thu nhập từ khám chữa bệnh	95.816.149	7.087.841
Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý của các hộ nhận giao khoán	252.231.149	260.979.131
Thu nhập từ tiền bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.653.138.230	1.125.221.133
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	251.357.659	113.695.178
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ và phế liệu	159.916.658	50.304.629
Hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	574.606.836	-
Thu nhập khác	80.232.297	270.122.373
	211.413.499.873	144.305.434.812
Trong đó: Thu nhập khác từ bên liên quan	982.453.963	961.710.629

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh 36)

(1) Trong năm, Công ty đã thanh lý 619,05 ha cao su với tổng giá trị là 189.679.072.410 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 24.342.452.044 VND và 24.325.902.886 VND, chi phí thanh lý là 2.469.212.665 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 187.193.310.587 VND.

(2) Nhượng quyền khai thác mỏ cao su theo các văn bản sau:

2.1 Công văn số 302/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 02/04/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, với các nội dung chi tiết sau:

- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mỏ cao su năm 2024 và năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Mục tiêu phương án: Khai thác tối đa tài nguyên mỏ cao su của vườn cây trước khi thực hiện thanh lý cây cao su trên vườn cây thanh lý để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2025 và thanh lý tái canh năm 2026 tại Công ty;
- Tổng diện tích: 532,24 ha; Tổng sản lượng ước tính: 1.083,05 tấn;
- Thời gian thực hiện bán nhượng quyền khai thác: Năm 2024 và năm 2025;
- Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi vào tháng 03 và tháng 04 năm 2024;
- Tổng giá trị khởi điểm: 11.940.000.000 VND;

2.2 Công văn số 2222/CSVN-KHĐT ngày 18/07/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, với các nội dung chi tiết sau:

- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mỏ cao su năm 2024 và năm 2025 tại nông trường cao su Bồ Túc của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Mục tiêu phương án: Khai thác tối đa tài nguyên mỏ cao su của vườn cây trước khi thực hiện thanh lý cây cao su trên vườn cây thanh lý để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2026 tại Công ty;
- Tổng diện tích: 80,19 ha; Tổng sản lượng ước tính: 221,58 tấn;
- Thời gian thực hiện bán nhượng quyền khai thác: Năm 2024 và năm 2025;
- Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi vào tháng 07 năm 2024;
- Tổng giá trị khởi điểm: 2.560.000.000 VND.

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	5.120.220.918	5.294.035.531
Các khoản thuế nộp bổ sung	527.869	-
Các khoản bị phạt	-	288.949.411
Chi phí hợp tác trồng mía	700.265.635	549.378.726
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	543.686.165	-
Chi phí nhượng quyền khai thác mù cao su	2.362.255.145	612.171.089
Chi phí khác	627.904.557	589.220.929
	9.354.860.289	7.333.755.686

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	278.313.950.174	235.272.825.911
Các khoản điều chỉnh tăng	2.528.799.521	2.569.571.182
- Chi phí không hợp lệ	579.727.781	905.565.728
- Tiền thuê đất tương ứng với diện tích đất trồng mía; diện tích đất đang bị xâm chiếm, tranh chấp và diện tích đất chờ chuyển đổi mục đích sử dụng	1.050.087.435	794.053.880
- Chi phí vượt dự toán của vườn cây kiến thiết cơ bản	888.650.850	-
- Lỗi đánh giá lại các khoản tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	10.333.455	869.951.574
Các khoản điều chỉnh giảm	(62.302.131.735)	(101.963.632.510)
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	(55.898.864.400)	(98.388.732.400)
- Thu nhập từ hợp tác trồng mía	(4.666.575.000)	(3.459.440.000)
- Lãi đánh giá lại các khoản tiền và phải thu có gốc ngoại tệ cuối năm	(1.162.085.499)	(115.460.110)
- Hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	(574.606.836)	-
Thu nhập tính thuế TNDN	218.540.617.960	135.878.764.583
- Thu nhập miễn thuế	13.298.183.085	(416.848.185)
- Thu nhập tính thuế	205.242.434.875	136.295.612.768
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	41.048.486.975	27.259.122.553
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	12.921.820	-
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	(65.128.429)	2.099.292.217
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(37.911.341.223)	(29.423.543.199)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.084.939.143	(65.128.429)

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	46.816.176.438	28.431.918.526
Chi phí nhân công	76.047.341.649	77.569.401.187
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.708.541.525	9.095.505.898
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.955.875.720	9.886.373.433
Chi phí khác bằng tiền	19.266.436.883	11.223.548.033
	158.794.372.215	136.206.747.077

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính của Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	33.743.303.000	33.743.303.000
	-	-	33.743.303.000	33.743.303.000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	47.300.665.500	47.300.665.500
	-	-	47.300.665.500	47.300.665.500

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh
Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính riêng

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	75.007.953.286	-	-	75.007.953.286
Phải thu khách hàng, phải thu khác	18.963.007.875	-	-	18.963.007.875
Các khoản cho vay	176.525.804.456	-	-	176.525.804.456
	270.496.765.617	-	-	270.496.765.617
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	71.800.101.758	-	-	71.800.101.758
Phải thu khách hàng, phải thu khác	27.904.762.533	220.000.000	-	28.124.762.533
Các khoản cho vay	106.415.890.441	-	-	106.415.890.441
	206.120.754.732	220.000.000	-	206.340.754.732

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính đến hạn thanh toán do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	-	17.559.000.000	-	17.559.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	47.094.628.056	390.000.000	-	47.484.628.056
Chi phí phải trả	2.436.320.613	-	-	2.436.320.613
	49.530.948.669	17.949.000.000	-	67.479.948.669
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	4.800.000.000	23.959.000.000	-	28.759.000.000
Phải trả người bán, phải trả khác	22.575.617.846	1.371.991.000	-	23.947.608.846
Chi phí phải trả	1.761.330.789	-	-	1.761.330.789
	29.136.948.635	25.330.991.000	-	54.467.939.635

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	14.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	11.200.000.000	3.986.800.768

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mù cao su, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý

	Việt Nam VND	Nước ngoài VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	419.351.922.352	203.560.273.428	622.912.195.780
Tài sản bộ phận	1.482.073.889.559	9.806.602.339	1.491.880.491.898
Tổng chi phí mua TSCĐ	48.632.800.715	-	48.632.800.715

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		-	1.330.560.000
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	-	1.330.560.000
Mua nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ		391.515.449.889	425.917.428.109
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	412.637.600	1.138.750.300
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	53.790.000	53.988.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	73.594.000	751.450.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampongthom	Công ty con gián tiếp	199.470.392.203	258.903.003.389
- Caoutchouc Mekong Co., Ltd	Công ty con gián tiếp	190.504.834.586	163.813.706.420
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	-	945.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	40.720.000	123.410.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	96.203.000	188.120.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riêng	Cùng Công ty mẹ	627.798.500	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	235.480.000	-

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Cổ tức, lợi nhuận được chia		55.898.864.400	98.388.732.400
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	324.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Công ty con	54.966.064.400	97.247.652.400
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Cùng Công ty mẹ	-	(22.440.000)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	932.800.000	839.520.000
Chi phí bán hàng		6.500.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	6.500.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		161.305.000	279.400.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	136.250.000	206.300.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	25.055.000	73.100.000
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng và thu nhập khác		982.453.963	961.710.629
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	-	961.256.084
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG DongWha	Cùng Công ty mẹ	981.991.000	454.545
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	462.963	-
Chia cổ tức		190.499.216.600	99.579.135.950
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	190.499.216.600	99.579.135.950

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.283.161.671	2.509.078.574
- Bà Lê Thị Bích Lợi (1)		495.862.543	551.946.672
- Ông Trương Văn Cư (2)		522.563.764	536.358.396
- Ông Lâm Thanh Phú (3)		71.509.665	97.822.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	33.968.000	44.572.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	385.893.868	431.538.428
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	397.603.697	450.401.932
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	375.760.134	396.439.146
Thù lao và chi phí hoạt động khác của Ban kiểm soát		402.872.068	460.163.977
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	350.648.068	393.427.977
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	26.208.000	31.736.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	26.016.000	35.000.000

(1) Chủ tịch HĐQT đã miễn nhiệm trong năm nay.


(2) Đã miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc và được bổ nhiệm trở thành Chủ tịch HĐQT trong năm nay.

(3) Thành viên HĐQT được bổ nhiệm thành Tổng Giám đốc trong năm nay.


Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH


Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.



Trần Nguyễn Duy Sinh
Người lập



Lâm Quang Phúc
Kế toán trưởng



Lâm Thanh Phú
Tổng Giám đốc
Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2025



BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU TÂN BIÊN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	05-45
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	08-09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10-45



BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 01 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Trương Văn Cư	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 02/12/2024
Bà Lê Thị Bích Lợi	Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 02/12/2024
Ông Dương Tấn Phong	Thành viên	
Ông Lâm Thanh Phú	Thành viên	
Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên	

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Lâm Thanh Phú	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 30/12/2024
Ông Trương Văn Cư	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 02/12/2024
Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Dương Tấn Phong	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm lại ngày 19/08/2024
Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng ban
Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên
Ông Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất này là Ông Trương Văn Cư - Chủ tịch HĐQT và Ông Lâm Thanh Phú - Tổng Giám đốc Công ty.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2024, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 96/2020/TT-BTC.

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được lập ngày 20 tháng 02 năm 2024, từ trang 05 đến trang 45, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính hợp nhất. Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2023-002-1

TP. Hồ Chí Minh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Lê Trường Long

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 5480-2025-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		816.794.917.686	559.148.337.111
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	284.310.568.907	169.706.090.341
111	1. Tiền		193.535.061.483	85.451.454.961
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.775.507.424	84.254.635.380
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	4	224.325.804.456	106.415.890.441
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		224.325.804.456	106.415.890.441
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		30.494.253.177	29.559.791.454
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	20.224.534.435	19.174.182.755
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	3.998.429.919	3.598.937.502
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7	9.202.656.873	9.545.627.964
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(2.931.368.050)	(2.758.956.707)
140	IV. Hàng tồn kho	9	197.781.745.736	172.268.436.834
141	1. Hàng tồn kho		197.781.745.736	172.268.436.834
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		79.882.545.410	81.198.128.041
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	957.367.981	1.204.409.713
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		77.472.242.670	78.323.077.036
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	1.452.934.759	1.670.641.292
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		2.221.178.495.782	2.175.976.309.374
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		-	220.000.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	-	220.000.000
220	II. Tài sản cố định		1.975.134.013.610	1.919.874.618.346
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	1.974.311.715.179	1.918.702.741.571
222	- Nguyên giá		3.029.810.443.661	2.822.357.209.358
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(1.055.498.728.482)	(903.654.467.787)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	822.298.431	1.171.876.775
228	- Nguyên giá		4.257.854.459	4.027.720.042
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(3.435.556.028)	(2.855.843.267)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		174.160.252.513	167.155.741.319
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	174.160.252.513	167.155.741.319
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn	4	53.126.975.156	58.247.945.251
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		13.188.161.126	18.345.141.773
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		41.306.446.741	41.306.446.741
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(1.367.632.711)	(1.403.643.263)
260	V. Tài sản dài hạn khác		18.757.254.503	30.478.004.458
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	16.534.316.075	23.391.625.730
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	2.222.938.428	7.086.378.728
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.037.973.413.468	2.735.124.646.485

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		370.478.201.876	407.476.185.062
310	I. Nợ ngắn hạn		247.567.840.056	222.129.683.761
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	20.657.872.197	23.577.631.699
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	6.689.689.859	11.563.421.857
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	61.520.008.272	39.506.896.797
	- Thuế Giá trị gia tăng		1.677.212	-
	- Thuế Tiêu thụ đặc biệt		-	-
	- Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu		-	-
	- Thuế Thu nhập doanh nghiệp		45.532.075.164	23.623.014.493
	- Thuế Thu nhập cá nhân		-	-
	- Thuế Tài nguyên		9.421.520	7.870.739
	- Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất		-	-
	- Thuế bảo vệ môi trường		-	-
	- Các loại thuế khác		15.976.479.946	15.876.011.565
	- Thuế thu nhập tăng thêm		-	-
	- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		354.430	-
314	4. Phải trả người lao động		86.239.797.905	59.759.759.831
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	17	8.750.186.265	11.105.851.508
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	18	15.528.673.740	5.565.170.054
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	19	33.216.187.893	43.687.435.129
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		14.965.423.925	27.363.516.886
330	II. Nợ dài hạn		122.910.361.820	185.346.501.301
337	1. Phải trả dài hạn khác	18	390.000.000	1.371.991.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	19	111.671.556.623	173.027.542.738
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	32.b	580.641.701	-
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		10.268.163.496	10.946.967.563
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.667.495.211.592	2.327.648.461.423
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	2.667.495.211.592	2.327.648.461.423
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		879.450.000.000	879.450.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		879.450.000.000	879.450.000.000
416	2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản		49.139.022.270	49.139.022.270
417	3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái		212.348.633.479	146.223.888.774
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		246.114.300.130	246.114.300.130
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		421.426.878.501	265.003.811.854
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước		61.177.541.763	85.385.279.317
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay		360.249.336.738	179.618.532.537
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		859.016.377.212	741.717.438.395
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.037.973.413.468	2.735.124.646.485

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên
Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây
Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh



Lâm Quang Phúc



Lâm Thanh Phú

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2024

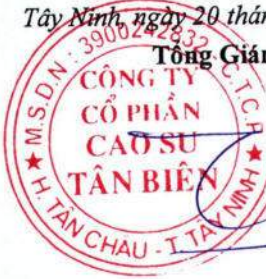
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	1.185.760.553.782	954.923.841.505
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	23	3.602.081.997	2.582.982.538
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		1.182.158.471.785	952.340.858.967
11	4. Giá vốn hàng bán	24	699.355.171.148	696.883.429.994
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		482.803.300.637	255.457.428.973
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	39.401.178.579	37.929.733.767
22	7. Chi phí tài chính	26	36.469.084.774	41.495.457.871
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		12.371.203.649	20.237.368.614
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(5.156.980.647)	(2.938.555.044)
25	9. Chi phí bán hàng	27	37.649.681.195	29.980.374.914
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	73.057.636.499	61.161.727.508
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		369.871.096.101	157.811.047.403
31	12. Thu nhập khác	29	211.883.918.463	145.009.490.471
32	13. Chi phí khác	30	9.792.051.137	7.623.058.065
40	14. Lợi nhuận khác		202.091.867.326	137.386.432.406
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		571.962.963.427	295.197.479.809
51	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	82.232.443.097	50.433.584.845
52	17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.c	5.444.082.001	965.443.132
60	18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		484.286.438.329	243.798.451.832
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		367.115.327.752	189.594.234.451
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		117.171.110.577	54.204.217.381
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	33	4.174	2.156

Người lập

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Lâm Thanh Phú

3900
CÔ
CỔ
CA
TÂN
VCH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		571.962.963.427	295.197.479.809
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		147.120.557.414	133.488.817.932
03	- Các khoản dự phòng		136.400.791	(20.821.259.947)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		1.381.396.572	(1.338.566.641)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(196.797.540.185)	(146.609.074.186)
06	- Chi phí lãi vay		12.371.203.649	20.237.368.614
07	- Các khoản điều chỉnh khác		(678.804.067)	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		535.496.177.601	280.154.765.581
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(3.183.462.617)	7.466.428.778
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(25.513.308.902)	86.294.276.599
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(70.598.392.894)	(57.263.717.527)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		88.643.410.726	6.818.458.288
14	- Tiền lãi vay đã trả		(12.410.087.376)	(20.291.804.639)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(63.256.650.543)	(62.465.421.278)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(37.017.379.908)	(45.711.405.397)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		412.160.306.087	195.001.580.405
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(81.539.059.339)	(112.520.244.564)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		189.589.967.555	132.952.060.254
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(399.097.571.200)	(125.540.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		281.187.657.185	125.894.234.136
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		15.681.104.456	16.303.283.584
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		5.822.098.657	37.089.333.410
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	14.000.000.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(81.540.400.420)	(105.398.919.913)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(231.700.272.618)	(168.799.097.600)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(313.240.673.038)	(260.198.017.513)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		104.741.731.706	(28.107.103.698)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Năm 2024
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2024	Năm 2023
			VND	VND
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		169.706.090.341	190.370.055.465
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		9.862.746.860	7.443.138.574
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	284.310.568.907	169.706.090.341

Người lập

Kế toán trưởng

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Trần Nguyễn Duy Sinh

Lâm Quang Phúc

Lâm Thanh Phú

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm 2024

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 3900242832 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Tây Ninh cấp lần đầu ngày 21 tháng 12 năm 2009, đăng ký thay đổi lần thứ 08 ngày 09 tháng 01 năm 2025, chuyển đổi loại hình từ Công ty TNHH MTV Cao su Tân Biên. Công ty chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần từ ngày 01 tháng 05 năm 2016.

Trụ sở của Công ty tại: Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 879.450.000.000 VND, vốn điều lệ thực góp đến ngày 31 tháng 12 năm 2024 là 879.450.000.000 đồng; tương đương 87.945.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2024 là: 3.628 người (tại ngày 01 tháng 01 năm 2024 là: 3.713 người).

Lĩnh vực kinh doanh

Trồng cây cao su, khai thác và chế biến mủ cao su.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Trồng cây cao su;
- Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh. Chi tiết: Sản xuất cao su thiên nhiên;
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống. Chi tiết: Bán buôn cây cao su giống;
- Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng. Chi tiết: Sản xuất nước uống tinh khiết đóng chai;
- Sản xuất sản phẩm từ plastic. Chi tiết: Sản xuất chai nhựa PET;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Bán buôn cao su, sản phẩm bao bì và sản phẩm khác từ plastic;
- Nhân và chăm sóc cây giống lâu năm. Chi tiết: Cây cao su giống;
- Trồng rừng, chăm sóc rừng và ươm giống cây lâm nghiệp;
- Trồng cây hàng năm khác.
- Trồng cây lâu năm khác;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính hợp nhất

Trong năm 2024, sản lượng tiêu thụ và giá bán bình quân các mặt hàng cao su của Công ty gia tăng so với năm trước dẫn đến doanh thu và lợi nhuận gộp về bán hàng, cung cấp dịch vụ tăng với số tiền lần lượt là 230,837 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 24,17%) và 227,346 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 89%) so với năm trước.

Thêm vào đó, diện tích của vườn cây cao su nhượng quyền khai thác mủ tận thu và diện tích của vườn cây cao su thanh lý cũng tăng cao so với năm trước, dẫn đến thu nhập khác và lợi nhuận khác lần lượt tăng với số tiền là 66,874 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 46,12%) và 64,705 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 47,1%) so với năm trước.

Tổng hòa các nguyên nhân trên làm cho tổng lợi nhuận kế toán trước thuế của Công ty năm nay tăng mạnh với số tiền 276,765 tỷ VND (tương ứng tỷ lệ 93,76%) so với năm trước.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2024 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty con trực tiếp				
Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	58,97%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty con gián tiếp				
Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông	Tỉnh Tây Ninh, Việt Nam	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su
Công ty TNHH Cao su Mê Kông	Tỉnh Kampong Thom, Campuchia	58,97%	100,00%	Trồng, chăm sóc và chế biến cao su

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích của những chủ sở hữu không nắm quyền kiểm soát trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con.

2.4 . Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng phải thu khó đòi
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho
- Ước tính phân bổ chi phí trả trước
- Thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định
- Phân loại và dự phòng các khoản đầu tư tài chính
- Ước tính thuế thu nhập doanh nghiệp

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và được Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá là hợp lý.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

2.6 . Chuyển đổi Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ sang Đồng Việt Nam

Báo cáo tài chính lập bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang Báo cáo tài chính lập bằng đồng Việt Nam theo các tỷ giá sau: tài sản và nợ phải trả theo tỷ giá cuối năm, vốn đầu tư của chủ sở hữu theo tỷ giá tại ngày góp vốn, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ theo tỷ giá bình quân năm tài chính.

2.7 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;

- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.8 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.9 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng năm.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất, các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết từ sau ngày đầu tư đến đầu năm báo cáo, Công ty thực hiện như sau:

- Đối với phần điều chỉnh vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của các năm trước, Công ty thực hiện điều chỉnh vào Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần đến đầu năm báo cáo.
- Đối với phần điều chỉnh do chênh lệch đánh giá lại tài sản và chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào Bảng cân đối kế toán của các năm trước, Công ty xác định điều chỉnh vào các khoản mục tương ứng trên Bảng cân đối kế toán theo số đã điều chỉnh lũy kế thuần.

Đối với việc điều chỉnh giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết phát sinh trong năm, Công ty loại trừ phần cổ tức ưu đãi của các cổ đông khác (nếu cổ phiếu ưu đãi được phân loại là vốn chủ sở hữu); số dự kiến trích quỹ khen thưởng, phúc lợi của công ty liên kết; phần lãi liên quan tới giao dịch công ty liên kết góp vốn hoặc bán tài sản cho Công ty trước khi xác định phần sở hữu của Công ty trong lợi nhuận hoặc lỗ của công ty liên kết năm báo cáo. Sau đó, Công ty điều chỉnh giá trị khoản đầu tư tương ứng với phần sở hữu trong lãi, lỗ của công ty liên kết và ghi nhận ngay vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Công ty. Các điều chỉnh thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Công ty trong trường hợp cần thiết.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.

- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.10 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải thu được phân loại là ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày báo cáo.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

2.11 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính để bán sản phẩm.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Nếu các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

Các chi phí khác phát sinh sau khi tài sản cố định đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất trong năm mà chi phí phát sinh.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 25 năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 12 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Phần mềm quản lý	05 - 10 năm
- Quyền sử dụng đất	Theo thời gian sử dụng đất
- Tài sản cố định vô hình khác	08 năm

Khấu hao tài sản là vườn cây cao su được thực hiện theo Công văn số 1937/BTC-TCDN ngày 09/02/2010 của Cục Tài chính Doanh nghiệp - Bộ Tài chính về việc trích khấu hao vườn cây cao su và Quyết định số 221/QĐ-CSVN ngày 27/04/2010 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần về việc ban hành điều chỉnh tỷ lệ trích khấu hao vườn cây cao su theo chu kỳ khai thác 20 năm áp dụng từ ngày 01/01/2010 như sau:

<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>	<u>Năm khai thác</u>	<u>Tỷ lệ khấu hao (%)</u>
- Năm thứ 1	2,5	- Năm thứ 11	7,0
- Năm thứ 2	2,8	- Năm thứ 12	6,6
- Năm thứ 3	3,5	- Năm thứ 13	6,2
- Năm thứ 4	4,4	- Năm thứ 14	5,9
- Năm thứ 5	4,8	- Năm thứ 15	5,5
- Năm thứ 6	5,4	- Năm thứ 16	5,4
- Năm thứ 7	5,4	- Năm thứ 17	5,0
- Năm thứ 8	5,1	- Năm thứ 18	5,0
- Năm thứ 9	5,1	- Năm thứ 19	5,2
- Năm thứ 10	5,0	- Năm thứ 20	Còn lại

Mức trích khấu hao từng năm được xác định bằng cách lấy nguyên giá vườn cây cao su nhân với tỷ lệ khấu hao áp dụng cho năm đó. Mức trích khấu hao cho năm khai thác cuối cùng của vườn cây cao su (năm thứ 20) được xác định bằng giá trị còn lại của vườn cây của năm khai thác cuối cùng.

2.13 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản và chi phí xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí vườn cây kiến thiết cơ bản bao gồm các chi phí nguyên vật liệu phục vụ công tác trồng và chăm sóc, chi phí nhân công và các khoản chi phí chung khác có liên quan. Các vườn cây kiến thiết cơ bản được ghi nhận tăng tài sản cố định khi đảm bảo các điều kiện kỹ thuật theo hướng dẫn của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, thông thường chu kỳ đầu tư khoảng 07 - 08 năm tùy vào tiêu chuẩn kỹ thuật của từng năm trồng. Và chi phí xây dựng cơ bản chưa hoàn thành bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác.

2.14 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.15 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

Các loại chi phí trả trước của Công ty bao gồm:

- Công cụ và dụng cụ bao gồm các tài sản mà Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu đồng và do đó không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định theo quy định hiện hành. Nguyên giá công cụ dụng cụ được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí sửa chữa tài sản được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 12 đến 36 tháng.
- Chi phí làm sổ đất cho vườn cây cao su tại Vương quốc Campuchia được phân bổ trong 15 năm.

- Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian mà chứng chỉ có hiệu lực.
- Chi phí trả trước khác được ghi nhận theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng từ 12 tháng đến 36 tháng.

2.16 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Các khoản phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo.

2.17 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.18 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.19 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí thu mua mùa, tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên,... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

2.20 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Chênh lệch đánh giá lại tài sản được ghi nhận là khoản chênh lệch do đánh giá lại khoản đầu tư vào Công ty con tại thời điểm chính thức chuyển sang Công ty cổ phần.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận là khoản chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi Báo cáo tài chính công ty con từ đồng KHR sang Đồng Việt Nam.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Tổng Công ty Lưu ký và Bù trừ chứng khoán Việt Nam.

2.21 . Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán hợp nhất;

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.22 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm là: Chiết khấu thương mại.

Các khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của năm lập báo cáo (năm trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất thì ghi giảm doanh thu của năm phát sinh (năm sau).

2.23 . Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, vật tư xuất bán và dịch vụ cung cấp cho khách hàng trong năm, được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, chi phí nhân công và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, dự phòng giảm giá hàng tồn kho, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ và kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

2.24 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.25 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
- Tài sản thuế TNDN hoãn lại được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để chênh lệch tạm thời này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Chính sách ưu đãi thuế

Tại Công ty mẹ

Theo khoản 1, Điều 6, Thông tư số 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 hướng dẫn về thuế thu nhập doanh nghiệp tại Nghị định số 12/2015/NĐ-CP ngày 12/02/2015 của Chính phủ, Công ty mẹ được miễn thuế TNDN đối với thu nhập từ hoạt động trồng trọt, chế biến, thanh lý mù cao su ở địa bàn tỉnh Tây Ninh.

Tại Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom (Công ty con gián tiếp)

Theo thông báo số 19304 TCTH/NQIP201710010/TCT ngày 27/10/2017 của Tổng Cục thuế Campuchia, Công ty TNHH Cao su Mê Kông được ưu đãi miễn thuế lợi tức đối với thu nhập phát sinh từ dự án đầu tư "Nông trường trồng Cây Nông - Công nghiệp (Cây cao su) và xây dựng nhà máy chế biến" với thời gian hưởng ưu đãi được tính theo công thức: giai đoạn chính + thời gian 03 năm + thời gian ưu đãi 03 năm.

Giai đoạn chính được tính từ ngày cấp Giấy chứng nhận đăng ký vĩnh viễn và kết thúc vào ngày cuối của năm đóng thuế, trước năm mà Công ty có doanh thu chịu thuế ban đầu hoặc kết thúc vào năm thứ 03 tính từ khi Công ty có doanh thu ban đầu và Công ty phải chọn lấy trường hợp nào xảy ra trước.

Năm 2024 là năm thứ 05 Công ty có doanh thu ban đầu từ dự án đầu tư, đồng thời cũng là năm thứ 02 trong thời gian ưu đãi 03 năm.

d) Thuế suất thuế TNDN hiện hành

Đối với thu nhập khác thuộc lĩnh vực hoạt động tài chính, thu nhập khác, thanh lý vườn cây cao su..., Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024.

2.26 . Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

2.27 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của quan hệ đó.

2.28 . Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Tiền mặt	10.545.547.216	9.456.148.351
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	182.989.514.267	72.644.941.410
Tiền đang chuyển	-	3.350.365.200
Các khoản tương đương tiền	90.775.507.424	84.254.635.380
	284.310.568.907	169.706.090.341

Tại ngày 31/12/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn từ 01 tháng đến 03 tháng có giá trị 90.775.507.424 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 1,5%/năm đến 4,6%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền gửi có kỳ hạn ngắn hạn	224.325.804.456	-	106.415.890.441	-
	224.325.804.456	-	106.415.890.441	-

Tại ngày 31/12/2024, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn còn lại từ 06 tháng đến 12 tháng có giá trị 224.325.804.456 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 2,8%/năm đến 5,7%/năm.

b) Đầu tư vào Công ty liên kết

	Địa chỉ	31/12/2024		01/01/2024	
		Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích và quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
			VND		VND
Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Tỉnh Tây Ninh	21,60%	13.188.161.126	21,60%	18.345.141.773
			13.188.161.126		18.345.141.773

Các giao dịch trọng yếu giữa Công ty và Công ty liên kết trong năm: Xem chi tiết tại Thuyết minh 39.

c) Đầu tư vào đơn vị khác

	Mã CK	31/12/2024			01/01/2024		
		Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị ⁽²⁾	MDF	26.263.809.000	22.223.223.000	-	26.263.809.000	34.008.265.500	-
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su ⁽¹⁾		2.050.267.464		(1.367.632.711)	2.050.267.464		(1.403.643.263)
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco ⁽¹⁾		11.593.170.277		-	11.593.170.277		-
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam ⁽³⁾	VRG	1.399.200.000	11.520.080.000	-	1.399.200.000	13.292.400.000	-
		41.306.446.741	33.743.303.000	(1.367.632.711)	41.306.446.741	47.300.665.500	(1.403.643.263)

- (1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.
- (2) Giá trị hợp lý của cổ phiếu Upcom ít phát sinh giao dịch trong năm là giá tham chiếu bình quân trong 30 ngày giao dịch liền kề gần nhất trước thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất năm.
- (3) Cổ phiếu niêm yết trên sàn Upcom, biến động thường xuyên theo giá trị thị trường và giá trị của nó có thể được xác định một cách đáng tin cậy, giá trị hợp lý là giá đóng cửa trên thị trường tại thời điểm cuối năm lập Báo cáo tài chính (tại ngày 29/12/2023 và 31/12/2024).

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Tỉnh Quảng Trị	6,11%	6,11%	Sản xuất, kinh doanh xuất nhập khẩu gỗ ván
- Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Du lịch Cao su	Tỉnh Quảng Ninh	3,05%	3,05%	Thương mại, dịch vụ
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Tỉnh Quảng Trị	1,20%	1,20%	Trồng cây cao su
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Tỉnh Hải Dương	1,80%	1,80%	Đầu tư xây dựng hạ tầng và kinh doanh khu công nghiệp

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thanh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty Cổ phần Công nghiệp Cao su Hiệp Thành	9.462.045.469	-	-	-
- OPC - FAO International Limited	9.799.696.121	-	-	-
- Công ty TNHH MTV Thắng Thắng Lợi	933.446.825	-	2.971.212.585	-
- Soha Trading PTE. Ltd.	-	-	16.013.341.096	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29.346.020	-	189.629.074	-
	20.224.534.435	-	19.174.182.755	-

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên khác				
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ & Kỹ thuật Kỳ Lục	197.640.000	-	-	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.355.026.781	(2.355.026.781)	2.216.513.526	(2.216.513.526)
- Công ty Eng Heng	576.341.269	(576.341.269)	542.443.181	(542.443.181)
- K Professional Accountants	118.696.563	-	-	-
- Highland's Center for Rubber Research and Transfer of Technologies	140.436.850	-	-	-
- Sil Viculture Research Institute	163.088.456	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	447.200.000	-	839.980.795	-
	3.998.429.919	(2.931.368.050)	3.598.937.502	(2.758.956.707)

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.023.548.482	-	3.223.548.482	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.814.674.705	-	2.562.549.434	-
- Tạm ứng	226.573.288	-	182.105.167	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	788.025.613	-	542.586.058	-
- Phải thu BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	499.616.578	-	525.969.965	-
- Phải thu về vật tư giao khoán, tiền ăn giữa ca của các nông trường	15.222.035	-	894.146.819	-
- Phải thu tiền thuê đất, phí quản lý các hộ giao khoán	434.730.537	-	409.690.058	-
- Phải thu tiền hợp tác trồng mía	2.182.895.000	-	1.054.685.000	-
- Phải thu khác	217.370.635	-	150.346.921	-
	9.202.656.873	-	9.545.627.904	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	-	-	220.000.000	-
	-	-	220.000.000	-
c) Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan				
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG - Quảng Trị	2.864.111.500	-	3.064.111.500	-
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	159.436.982	-	159.436.982	-
	3.023.548.482	-	3.223.548.482	-

8 . NỢ XẤU

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Công ty TNHH Eng Heng	576.341.269	-	542.443.181	-
- Công ty TNHH Ngôi sao Mekong	2.355.026.781	-	2.216.513.526	-
	2.931.368.050	-	2.758.956.707	-

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên vật liệu	17.433.039.323	-	11.939.815.922	-
Công cụ, dụng cụ	3.067.085.768	-	4.035.867.359	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	40.992.328.137	-	21.651.132.379	-
Thành phẩm	123.771.379.979	-	88.271.066.958	-
Hàng hoá	12.517.912.529	-	46.370.554.216	-
	197.781.745.736	-	172.268.436.834	-

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒ DANG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
<i>Vườn cây tại Việt Nam</i>	172.100.991.628	156.772.307.360
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2016	-	21.784.671.620
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2017	28.983.455.588	31.518.675.468
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2018	21.458.321.535	19.202.843.349
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2019	28.111.682.856	24.594.186.036
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2020	22.514.900.666	19.339.620.150
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2021	17.055.214.587	14.491.132.339
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2022	9.354.642.434	7.659.713.621
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2023	25.307.613.204	18.181.464.777
- Vườn cây kiến thiết cơ bản năm 2024	19.315.160.758	-
<i>Các công trình, chi phí khác</i>	2.059.260.885	10.383.433.959
- Công trình cải tạo, nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tại Xi nghiệp cơ khí chế biến	-	7.012.050.772
- Chi phí khác	2.059.260.885	3.371.383.187
	174.160.252.513	167.155.741.319

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Vườn cây lâu năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	572.432.647.875	147.878.413.685	61.087.183.713	2.737.790.480	2.038.221.173.605	2.822.357.209.358
- Mua trong năm	-	3.279.976.280	7.251.079.652	-	-	10.531.055.932
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	50.953.062.746	-	-	-	27.542.428.588	78.495.491.334
- Tăng khác	-	-	136.429.535	-	90.352.222	226.781.757
- Thanh lý, nhượng bán	(12.433.420.652)	(609.050.927)	(412.078.654)	-	(24.342.452.044)	(37.797.002.277)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	29.070.678.926	4.996.717.609	2.323.274.314	16.623.018	119.589.613.690	155.996.907.557
Số dư cuối năm	640.022.968.895	155.546.056.647	70.385.888.560	2.754.413.498	2.161.101.116.061	3.029.810.443.661
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	318.757.063.165	89.666.768.197	45.057.327.854	2.737.790.480	447.435.518.091	903.654.467.787
- Khấu hao trong năm	31.059.415.003	9.625.551.050	3.847.296.505	-	102.173.013.587	146.705.276.145
- Tăng khác	-	-	-	-	6.667.519	6.667.519
- Thanh lý, nhượng bán	(12.433.420.652)	(609.050.927)	(412.078.654)	-	(24.325.902.886)	(37.780.453.119)
- Chênh lệch do thay đổi tỷ giá chuyển đổi BCTC (*)	14.059.192.427	1.929.181.604	1.288.411.878	16.623.018	25.619.361.223	42.912.770.150
Số dư cuối năm	351.442.249.943	100.612.449.924	49.780.957.583	2.754.413.498	550.908.657.534	1.055.498.728.482
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	253.675.584.710	58.211.645.488	16.029.855.859	-	1.590.785.655.514	1.918.702.741.571
Tại ngày cuối năm	288.580.718.952	54.933.606.723	20.604.930.977	-	1.610.192.458.527	1.974.311.715.179

- Giá trị còn lại cuối năm của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản vay: 1.024.585.557.573 VND;

- Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 337.295.297.138 VND.

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tài sản cố định vô hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	1.833.355.420	1.215.177.147	979.187.475	4.027.720.042
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	114.569.130	54.374.393	61.190.894	230.134.417
Số dư cuối năm	1.947.924.550	1.269.551.540	1.040.378.369	4.257.854.459
Giá trị hao mòn lũy kế				
Số dư đầu năm	1.663.757.598	892.676.586	299.409.083	2.855.843.267
- Khấu hao trong năm	176.987.309	96.414.607	141.879.353	415.281.269
- Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC (*)	107.179.643	35.968.929	21.282.920	164.431.492
Số dư cuối năm	1.947.924.550	1.025.060.122	462.571.356	3.435.556.028
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu năm	169.597.822	322.500.561	679.778.392	1.171.876.775
Tại ngày cuối năm	-	244.491.418	577.807.013	822.298.431

(*) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty TNHH MTV Cao su Mê Kông) từ đồng KHR sang VND.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 2.292.993.090 VND.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	187.640.040	-
Chi phí mua bảo hiểm	127.689.489	168.627.044
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	106.068.835	52.564.126
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	535.969.617	983.218.543
	957.367.981	1.204.409.713
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	8.507.033.407	10.357.797.751
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	5.465.697.389	6.845.656.878
Chi phí duy trì chứng chỉ rừng VFCS, CoC, DDS	1.037.475.469	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	1.524.109.810	6.188.171.101
	16.534.316.075	23.391.625.730

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
<i>Bên liên quan</i>	684.124.874	684.124.874	1.447.656.656	1.447.656.656
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao Su	625.051.574	625.051.574	1.447.656.656	1.447.656.656
- Tạp chí Cao su Việt Nam	59.073.300	59.073.300	-	-
<i>Bên khác</i>	19.973.747.323	19.973.747.323	22.129.975.043	22.129.975.043
- Công ty TNHH Xuất Nhập khẩu Long Vanna	-	-	676.026.092	676.026.092
- Ngan Huy Hoang Construction & Import Export Co., Ltd	1.767.843.877	1.767.843.877	1.081.429.651	1.081.429.651
- Công ty TNHH Piseth Lykung	3.502.761.281	3.502.761.281	-	-
- Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Đông Bắc Campuchia	2.322.819.586	2.322.819.586	2.217.133.309	2.217.133.309
- Intes (Cambodia) Company Limited	160.490.153	160.490.153	-	-
- Công ty TNHH Tư vấn - Đầu tư - Xây dựng - Thương mại Tân Khải Hoàn	452.379.454	452.379.454	431.796.578	431.796.578
- Nha Rong Envi-Tech Cambodia Co., Ltd	-	-	3.983.979.999	3.983.979.999
- Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Nhà Rộng	3.121.774.020	3.121.774.020	2.044.018.963	2.044.018.963
- Ann Construction Co., Ltd	1.903.886.280	1.903.886.280	3.089.131.867	3.089.131.867
- Glorious Construction Advertising Co., Ltd	-	-	3.322.209.828	3.322.209.828
- Phải trả các đối tượng khác	6.741.792.672	6.741.792.672	5.284.248.756	5.284.248.756
	20.657.872.197	20.657.872.197	23.577.631.699	23.577.631.699

Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên

Tổ 2, ấp Thạnh Phú, xã Tân Hiệp, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh, Việt Nam

Báo cáo tài chính hợp nhất

cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2024

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Bên liên quan	228.191.040	-
- Công ty Cổ phần Xuất khẩu Cao su VRG Nhật Bản	228.191.040	-
Bên khác	6.461.498.819	11.563.421.857
- Công ty TNHH Sản xuất Cao su Liên Anh	-	625.004.839
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thành Long	1.052.578.800	-
- Công ty TNHH Đăng Quang	1.735.069.550	352.059.900
- Công ty Cổ phần Cao su Trí Lê Văn	1.113.735.000	533.665.000
- OPC - FAO International Limited	-	4.018.425.991
- Công ty TNHH Ngô Vương	36.740.874	717.595.200
- Công ty Cổ phần Thương mại Xuất nhập khẩu Huỳnh Hải Nam	-	723.595.113
- HK Rubber Kampong Thom Co., Ltd	-	3.676.511.765
- Ông Nguyễn Trọng Đạo	2.251.304.687	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	272.069.908	916.564.049
	6.689.689.859	11.563.421.857

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	-	19.573.485.192	19.571.858.436	50.456	-	1.677.212
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	9.340.955.310	9.340.955.310	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	65.128.429	23.623.014.493	83.158.041.600	63.256.650.543	2.072.798.043	-	45.532.075.164
Thuế Thu nhập cá nhân	1.605.512.863	-	5.286.116.851	5.133.538.747	-	1.452.934.759	-
Thuế Tài nguyên	-	7.870.739	82.867.073	81.316.292	-	-	9.421.520
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	25.070.978.827	25.070.978.827	-	-	-
Thuế bảo vệ môi trường	-	-	1.508.272.451	1.508.272.451	-	-	-
Các loại thuế khác	-	15.876.011.565	15.203.236.149	16.080.284.636	977.516.868	-	15.976.479.946
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	482.925.437	482.581.670	10.663	-	354.430
	1.670.641.292	39.506.896.797	159.706.878.890	140.526.436.912	3.050.376.030	1.452.934.759	61.520.008.272

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	-	24.774.389
- Chi phí thu mua mù nguyên liệu	2.251.132.013	1.512.641.789
- Chi phí vận chuyển, xuất khẩu	103.719.000	228.531.482
- Trích trước tiền thuê đất tại Vương quốc Campuchia	-	3.525.935.390
- Trích trước tiền thâm niên phải trả cán bộ công nhân viên	5.365.477.848	4.872.446.383
- Chi phí phải trả khác	1.029.857.404	941.522.075
	8.750.186.265	11.105.851.508

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	9.796.560.256	1.649.082.790
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	157.989.352	135.326.370
- Phải trả lãi vay	19.916.235	34.025.573
- Quỹ ủng hộ, quỹ từ thiện, quỹ tình thương nhân viên đóng góp	273.468.784	199.520.444
- Phải trả tiền vật tư giao khoán cho công nhân các nông trường	374.854.089	473.997.070
- Phải trả tiền bảo hành công trình	2.156.092.997	1.458.772.752
- Phải trả BHXH, BHYT, BHTN của người lao động	260.417.729	258.156.541
- Phải trả tiền thuế TNCN của người lao động	191.411.101	155.245.281
- Phải trả tiền nhận trước về hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	1.278.639.273	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.019.323.924	1.201.043.233
	15.528.673.740	5.565.170.054
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	390.000.000	1.371.991.000
	390.000.000	1.371.991.000
c) Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan		
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	-	981.991.000
	-	981.991.000

19 . CÁC KHOẢN VAY

	01/01/2024		Trong năm			31/12/2024	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	CLTG do chuyển đổi BCTC	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND		VND	VND
a) Vay dài hạn đến hạn trả							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾	38.887.435.129	38.887.435.129	32.216.936.471	40.104.545.735	2.216.362.028	33.216.187.893	33.216.187.893
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	4.800.000.000	4.800.000.000	-	4.800.000.000	-	-	-
	43.687.435.129	43.687.435.129	32.216.936.471	44.904.545.735	2.216.362.028	33.216.187.893	33.216.187.893
b) Vay dài hạn							
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Phnom Penh ⁽¹⁾	187.955.977.867	187.955.977.867	-	70.340.400.420	9.713.167.069	127.328.744.516	127.328.744.516
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Ninh ⁽²⁾	28.759.000.000	28.759.000.000	-	11.200.000.000	-	17.559.000.000	17.559.000.000
	216.714.977.867	216.714.977.867	-	81.540.400.420	9.713.167.069	144.887.744.516	144.887.744.516
Khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(43.687.435.129)	(43.687.435.129)	(32.216.936.471)	(44.904.545.735)	(2.216.362.028)	(33.216.187.893)	(33.216.187.893)
Khoản vay đến hạn trả sau 12 tháng	173.027.542.738	173.027.542.738				111.671.556.623	111.671.556.623

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng dài hạn số 163/2018/HDTD-PN/SHB.210000 ngày 05/11/2018 với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 14.400.000,00 USD;
 - Mục đích vay: Đầu tư trồng mới và chăm sóc 6.750 hecta cao su tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia;
 - Thời hạn cho vay: 120 tháng, ân hạn 36 tháng;
 - Lãi suất cho vay: 6%/năm; Phí quản lý cấp tín dụng: 0,5%/năm;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay:
 - + Toàn bộ số dư tiền gửi bằng đồng KHR và ngoại tệ của Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) tại ngân hàng và các tổ chức tín dụng khác;
 - + Các khoản phải thu theo Hợp đồng kinh tế giữa Công ty TNHH Cao su Mê Kông (Công ty con gián tiếp) với các đối tác mà Công ty TNHH Cao su Mê Kông là người thụ hưởng;
 - + Thế chấp quyền sử dụng đất theo Hợp đồng thế chấp số 150/2018/HDTC-PN/SHB.210000 và các tài sản gắn liền với đất;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm là 4.985.870,11 USD tương đương 127.328.744.516 VND; trong đó số dư nợ gốc phải trả trong vòng 12 tháng tới là 1.300.661,52 USD tương đương 33.216.187.893 VND.
- (2) Hợp đồng cho vay theo dự án đầu tư số 019/TNBB/19DH ngày 19/08/2019, với các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức tín dụng: 89.374.000.000 VND;
 - Mục đích vay: Đầu tư thực hiện Dự án tái canh vườn cây cao su (giai đoạn 2016 - 2020);
 - Thời hạn cho vay: 10 năm;
 - Lãi suất cho vay: Theo từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: Quyền sở hữu và khai thác vườn cây cao su có tổng diện tích 1.191,75 ha tại xã Suối Ngô, huyện Tân Châu, tỉnh Tây Ninh theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sử dụng nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số phát hành BM 189986 và BM 189987, sổ vào sổ cấp GCN CS01408 và CS01409 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Tây Ninh cấp ngày 20/01/2016; toàn bộ quyền tài sản liên quan đến vườn cây cao su trên đất theo Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189986, Giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất, Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BM 189987;
 - Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 17.559.000.000 VND.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp/cầm cố/bảo lãnh với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Chênh lệch đánh giá lại tài sản ⁽¹⁾	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	109.727.142.373	246.114.300.130	202.188.273.466	741.759.737.272	2.228.378.475.511
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	189.594.234.451	54.204.217.381	243.798.451.832
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(3.376.963.000)	-	(3.376.963.000)
Trích Quỹ khen thưởng viên chức quản lý	-	-	-	-	(208.800.000)	-	(208.800.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước	-	-	-	-	(101.136.750.000)	-	(101.136.750.000)
Tạm trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên lợi nhuận năm nay	-	-	-	-	(5.400.000.000)	-	(5.400.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước tại các công ty con	-	-	-	-	-	(23.534.729.600)	(23.534.729.600)
Tạm chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay tại các công ty con	-	-	-	-	-	(44.127.618.000)	(44.127.618.000)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại các công ty con	-	-	-	-	(4.022.353.023)	(2.798.646.977)	(6.821.000.000)
Bổ sung thuế TNDN của năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(11.943.637.768)	(8.310.067.651)	(20.253.705.419)
Giảm khác	-	-	-	-	(690.192.272)	(480.217.551)	(1.170.409.823)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	36.496.746.401	-	-	25.004.763.521	61.501.509.922
Số dư cuối năm trước	879.450.000.000	49.139.022.270	146.223.888.774	246.114.300.130	265.003.811.854	741.717.438.395	2.327.648.461.423
Số dư đầu năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	146.223.888.774	246.114.300.130	265.003.811.854	741.717.438.395	2.327.648.461.423
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	367.115.327.752	117.171.110.577	484.286.438.329
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước ⁽³⁾	-	-	-	-	(193.479.000.000)	-	(193.479.000.000)
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi ⁽³⁾	-	-	-	-	(5.346.000.000)	-	(5.346.000.000)
Trích Quỹ thưởng người quản lý ⁽³⁾	-	-	-	-	(209.000.000)	-	(209.000.000)
Chia cổ tức trên lợi nhuận năm trước tại các công ty con	-	-	-	-	-	(20.592.888.400)	(20.592.888.400)
Tạm chia cổ tức trên lợi nhuận năm nay tại các công ty con	-	-	-	-	-	(17.651.047.200)	(17.651.047.200)
Trích Quỹ khen thưởng phúc lợi tại các công ty con	-	-	-	-	(3.904.973.271)	(2.716.977.247)	(6.621.950.518)
Thuế giữ lại phải nộp Vương quốc Campuchia	-	-	-	-	(7.207.461.132)	(5.014.761.059)	(12.222.222.191)
Giảm khác	-	-	-	-	(545.826.702)	(379.771.801)	(925.598.503)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC ⁽²⁾	-	-	66.124.744.705	-	-	46.483.273.947	112.608.018.652
Số dư cuối năm nay	879.450.000.000	49.139.022.270	212.348.633.479	246.114.300.130	421.426.878.501	859.016.377.212	2.667.495.211.592

- (1) Chênh lệch đánh giá lại tài sản giá trị 49.139.022.270 VND là khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ khoản đầu tư Công ty mẹ và phần sở hữu của Công ty mẹ trong vốn chủ sở hữu của Công ty con tại thời điểm cổ phần hóa.
- (2) Chênh lệch do chuyển đổi Báo cáo tài chính của Công ty TNHH Phát triển Cao su Tân Biên - Kampong Thom và Công ty TNHH Cao su Mê Kông (là Công ty con của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên - Kampong Thom) từ đồng KHR sang VND.
- (3) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 02/NQ-ĐHĐCĐCSTB ngày 13/05/2024, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Lợi nhuận các năm trước chưa phân phối đến 31/12/2023		11.538.557.967
Lợi nhuận sau thuế năm 2023		208.013.703.358
Tổng lợi nhuận được phân phối	100	219.552.261.325
Chia cổ tức (22% Vốn điều lệ)	88,12	193.479.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	4,89	10.746.000.000
Trong đó:		
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi đã tạm trích trong năm 2023		5.400.000.000
- Quỹ khen thưởng phúc lợi trích thêm trong năm nay		5.346.000.000
Trích Quỹ thưởng người quản lý	0,10	209.000.000
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối	6,89	15.118.261.325

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	31/12/2024 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2024 VND
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	98,46	865.905.530.000	98,46	865.905.530.000
- Các cổ đông khác	1,54	13.544.470.000	1,54	13.544.470.000
	100	879.450.000.000	100	879.450.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	879.450.000.000	879.450.000.000
- Vốn góp cuối năm	879.450.000.000	879.450.000.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước	214.071.888.400	101.136.750.000
- Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay	17.651.047.200	-

d) Cổ phiếu

	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	87.945.000	87.945.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu		

e) Các quỹ công ty

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	246.114.300.130	246.114.300.130
	246.114.300.130	246.114.300.130

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN VÀ CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

a) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm như sau:

- Công ty ký hợp đồng thuê đất tại xã Suối Dây, xã Suối Ngô, xã Thạnh Đông, xã Tân Hiệp, xã Tân Hòa thuộc huyện Tân Châu và xã Tân Lập, xã Thạnh Bình thuộc huyện Tân Biên, tỉnh Tây Ninh để sử dụng với mục đích trồng, khai thác, chế biến cao su, xây dựng nhà làm việc và các công trình sản xuất kinh doanh dịch vụ khác. Thời hạn thuê từ ngày 01/07/2004 đến ngày 01/07/2054. Diện tích khu đất thuê là 67.548.462,7 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2010 đến năm 2060. Diện tích khu đất thuê là 6.016,24 ha.
- Hợp đồng thuê đất tại tỉnh Kampong Thom, Vương quốc Campuchia để sử dụng với mục đích trồng cao su. Thời hạn thuê từ năm 2007 đến năm 2057. Diện tích khu đất thuê là 7.766,9 ha.

b) Ngoại tệ các loại

	31/12/2024	01/01/2024
- Đô la Mỹ (USD)	7.849.094,17	2.427.649,12
- Đồng Rúp Nga (RUB)	85,84	-
- Đồng Riel (KHR)	397.394.419	375.707.428

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Eksambath Company	461.871.194	461.871.194
- Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Nguyễn Đức	455.793.000	455.793.000
- Công ty TNHH Cơ khí Xây dựng và Thương mại Tân Phước Tài	1.065.745.200	1.065.745.200
- Hải quan Campuchia	1.377.961.830	1.377.961.830
	3.361.371.224	3.361.371.224

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm mủ cao su	720.566.527.466	441.435.328.230
Doanh thu bán hàng hóa mủ cao su	464.572.249.926	512.981.999.621
Doanh thu khác	621.776.390	506.513.654
	1.185.760.553.782	954.923.841.505
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	77.680.050.667	33.697.954.377

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chiết khấu thương mại	3.602.081.997	2.582.982.538
	3.602.081.997	2.582.982.538

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Giá vốn thành phẩm mủ cao su	246.491.484.855	199.558.196.651
Giá vốn hàng hóa mủ cao su	451.734.557.698	517.910.867.720
Giá vốn khác	240.477.745	319.195.576
Chi phí vượt dự toán của vườn cây đưa vào khai thác	888.650.850	-
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(20.904.829.953)
	699.355.171.148	696.883.429.994
Trong đó: Tổng giá trị mua vào từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	2.371.168.060	22.121.935.250

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi	13.800.429.727	15.712.980.087
Cổ tức, lợi nhuận được chia	932.800.000	1.141.080.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	17.992.987.077	15.369.849.366
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	6.674.961.775	5.705.824.314
	39.401.178.579	37.929.733.767
Trong đó: Doanh thu tài chính từ các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	932.800.000	1.141.080.000

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lãi tiền vay	12.371.203.649	20.237.368.614
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	16.059.825.918	16.881.705.805
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	8.056.358.347	4.367.257.673
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	(36.010.552)	(10.515.183)
Chi phí tài chính khác	17.707.412	19.640.962
	36.469.084.774	41.495.457.871

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.188.048.494	2.183.328.428
Chi phí nhân công	840.110.244	585.205.817
Chi phí dịch vụ mua ngoài	29.563.826.854	25.009.886.698
Chi phí khác bằng tiền	6.057.695.603	2.201.953.971
	37.649.681.195	29.980.374.914
Trong đó: Chi phí bán hàng mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	6.500.000	-

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.623.704.582	3.492.407.538
Chi phí nhân công	44.266.240.408	33.969.717.679
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.862.350.012	4.026.113.743
Thuế, phí, lệ phí	1.316.240.512	2.514.716.081
Chi phí dự phòng	172.411.343	94.085.189
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.302.643.346	6.390.190.652
Chi phí khác bằng tiền	11.514.046.296	10.674.496.626
	73.057.636.499	61.161.727.508
Trong đó: Chi phí quản lý doanh nghiệp mua của các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)	399.705.472	279.400.000

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	27.980.518	236.321.628
Thu nhập từ thanh lý vườn cây cao su ⁽¹⁾	187.193.310.587	132.457.247.515
Thu nhập từ nhượng quyền khai thác mù tận thu trên vườn cây chờ thanh lý ⁽²⁾	14.684.734.505	5.770.910.924
Thu nhập từ bán cây gãy đổ	719.288.131	1.135.964.901
Thu nhập từ hợp tác trồng mía	4.666.575.000	3.459.440.000
Thu nhập từ hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	1.423.673.214	-
Thu nhập từ thanh lý công cụ dụng cụ và phế liệu	159.916.658	50.304.629
Thu nhập từ khám chữa bệnh	95.816.149	7.087.841
Tiền thuê nhà của cán bộ công nhân viên	74.629.626	83.837.543
Thu nhập từ bồi thường thiệt hại và phạt vi phạm hợp đồng	1.679.536.801	1.127.197.764
Thu nhập từ quỹ bảo hiểm xuất khẩu hỗ trợ khắc phục thiệt hại vườn cây cao su và xúc tiến thương mại	251.357.659	113.695.178
Tiền thuê đất, phí quản lý của các hộ nhận giao khoán	252.231.149	260.979.131
Hoàn nhập Quỹ khoa học công nghệ	574.606.836	-
Thu nhập khác	80.261.630	306.503.417
	211.883.918.463	145.009.490.471

Trong đó: Thu nhập khác đối với các bên liên quan
(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 39)

	982.453.963	961.710.629
--	--------------------	--------------------

(1) Trong năm, Công ty đã thanh lý 619,05 ha cao su với tổng giá trị là 189.679.072.410 VND. Vườn cây cao su thanh lý có nguyên giá và hao mòn lũy kế lần lượt là 24.342.452.044 VND và 24.325.902.886 VND, chi phí thanh lý là 2.469.212.665 VND, lãi từ hoạt động thanh lý vườn cây cao su là 187.193.310.587 VND.

(2) Nhượng quyền khai thác mù cao su theo các văn bản sau:

2.1 Công văn số 302/HĐQTCSVN-KHĐT ngày 02/04/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, với các nội dung chi tiết sau:

- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mù cao su năm 2024 và năm 2025 của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Mục tiêu phương án: Khai thác tối đa tài nguyên mù cao su của vườn cây trước khi thực hiện thanh lý cây cao su trên vườn cây thanh lý để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2025 và thanh lý tái canh năm 2026 tại Công ty;
- Tổng diện tích: 532,24 ha; Tổng sản lượng ước tính: 1.083,05 tấn;
- Thời gian thực hiện bán nhượng quyền khai thác: Năm 2024 và năm 2025;
- Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi vào tháng 03 và tháng 04 năm 2024;
- Tổng giá trị khởi điểm: 11.940.000.000 VND;

2.2 Công văn số 2222/CSVN-KHĐT ngày 18/07/2024 của Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần, với các nội dung chi tiết sau:

- Tên phương án: Phương án nhượng bán quyền khai thác mù cao su năm 2024 và năm 2025 tại nông trường cao su Bồ Túc của Công ty Cổ phần Cao su Tân Biên;
- Mục tiêu phương án: Khai thác tối đa tài nguyên mù cao su của vườn cây trước khi thực hiện thanh lý cây cao su trên vườn cây thanh lý để chuẩn bị thanh lý tái canh năm 2026 tại Công ty;
- Tổng diện tích: 80,19 ha; Tổng sản lượng ước tính: 221,58 tấn;
- Thời gian thực hiện bán nhượng quyền khai thác: Năm 2024 và năm 2025;
- Hình thức thực hiện: Tổ chức bán đấu giá công khai, rộng rãi vào tháng 07 năm 2024;
- Tổng giá trị khởi điểm: 2.560.000.000 VND.

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Thuế GTGT không được khấu trừ	5.120.220.918	5.294.035.531
Chi phí nhượng quyền khai thác mỏ cao su	2.362.255.145	612.171.089
Các khoản bị phạt	437.190.848	578.251.079
Các khoản thuế nộp bổ sung	527.869	-
Chi phí hợp tác trồng mía	700.265.635	549.378.726
Chi phí hợp tác trồng xen canh cây ngắn ngày	543.686.165	-
Chi phí khác	627.904.557	589.221.640
	9.792.051.137	7.623.058.065

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại Công ty mẹ	41.061.408.795	27.259.122.553
Chi phí thuế TNDN hiện hành tại các Công ty con	41.171.034.302	23.174.462.292
Chi phí thuế TNDN hiện hành	82.232.443.097	50.433.584.845
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước	925.598.503	1.185.961.943
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	23.557.886.064	33.539.960.601
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(63.256.650.543)	(62.465.421.278)
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC	2.072.798.043	863.799.953
Tổng thuế TNDN phải nộp cuối năm	45.532.075.164	23.557.886.064

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	2.222.938.428	7.086.378.728
	2.222.938.428	7.086.378.728

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	31/12/2024	01/01/2024
	VND	VND
- Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	580.641.701	-
	580.641.701	-

c) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
- Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	580.641.701	-
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại liên quan đến hoàn nhập tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	6.644.471.443	7.494.723.668
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại liên quan đến chênh lệch tạm thời được khấu trừ	(1.781.031.143)	(6.529.280.536)
	5.444.082.001	965.443.132

33 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	367.115.327.752	189.594.234.451
Các khoản điều chỉnh	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	367.115.327.752	189.594.234.451
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	87.945.000	87.945.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.174	2.156

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024, Công ty không có các cổ phiếu có tiềm năng suy giảm lãi trên cổ phiếu.

34 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	72.138.359.103	33.265.553.192
Chi phí nhân công	147.856.124.343	96.479.461.960
Chi phí khấu hao tài sản cố định	146.745.241.416	133.260.581.412
Chi phí dịch vụ mua ngoài	18.125.906.658	13.857.743.094
Chi phí khác bằng tiền	28.303.808.403	13.049.871.751
	413.169.439.923	289.913.211.409

35 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Quản lý rủi ro tài chính

Các loại rủi ro tài chính Công ty có thể gặp phải bao gồm: rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Công ty có thể sẽ gặp phải các rủi ro thị trường như: biến động về giá thị trường, tỷ giá hối đoái, lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	33.743.303.000	33.743.303.000
	-	-	33.743.303.000	33.743.303.000
Tại ngày 01/01/2024				
Đầu tư dài hạn	-	-	47.300.665.500	47.300.665.500
	-	-	47.300.665.500	47.300.665.500

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá khi có các giao dịch thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam như: vay, doanh thu, chi phí, nhập khẩu vật tư, hàng hóa, máy móc thiết bị,...

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	273.765.021.691	-	-	273.765.021.691
Phải thu khách hàng, phải thu khác	29.427.191.308	-	-	29.427.191.308
Các khoản cho vay	224.325.804.456	-	-	224.325.804.456
	527.518.017.455	-	-	527.518.017.455
Tại ngày 01/01/2024				
Tiền và các khoản tương đương tiền	160.249.941.990	-	-	160.249.941.990
Phải thu khách hàng, phải thu khác	28.719.810.659	-	-	28.719.810.659
Các khoản cho vay	106.415.890.441	-	-	106.415.890.441
	295.385.643.090	-	-	295.385.643.090

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2024				
Vay và nợ	33.216.187.893	111.671.556.623	-	144.887.744.516
Phải trả người bán, phải trả khác	36.186.545.937	390.000.000	-	36.576.545.937
Chi phí phải trả	8.750.186.265	-	-	8.750.186.265
	78.152.920.095	112.061.556.623	-	190.214.476.718
Tại ngày 01/01/2024				
Vay và nợ	43.687.435.129	173.027.542.738	-	216.714.977.867
Phải trả người bán, phải trả khác	29.142.801.753	1.371.991.000	-	30.514.792.753
Chi phí phải trả	11.105.851.508	-	-	11.105.851.508
	83.936.088.390	174.399.533.738	-	258.335.622.128

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

36 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

	Năm 2024	Năm 2023
	VND	VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường:	-	14.000.000.000
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường:	81.540.400.420	105.398.919.913
Chênh lệch tỷ giá do chuyển đổi BCTC:	9.713.167.069	7.065.131.480

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất này.

38 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

Do Công ty hoạt động chủ yếu trong lĩnh vực sản xuất và kinh doanh mủ cao su nên Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

Theo khu vực địa lý	Việt Nam	Nước ngoài	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	419.351.922.352	1.152.781.776.222	(389.975.226.789)	1.182.158.471.785
Tài sản bộ phận	1.482.073.889.559	2.387.661.992.205	(831.762.468.296)	3.037.973.413.468
Tổng chi phí mua TSCĐ	48.632.800.715	47.398.257.745	-	96.031.058.460

39 . NGHIỆP VỤ VÀ SỔ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty còn có các giao dịch phát sinh trong năm với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Năm 2024	Năm 2023
		VND	VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ		77.680.050.667	33.697.954.377
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam - Công ty Cổ phần	Công ty mẹ	74.026.885.312	19.388.654.933
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Cao su VRG Nhật Bản	Cùng Công ty mẹ	-	1.330.560.000
- Công ty Cổ phần Cao su Phước Hòa	Cùng Công ty mẹ	-	12.978.739.444
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	3.653.165.355	-
Mua hàng hóa, xây dựng cơ bản, phí dịch vụ gia công		2.371.168.060	22.121.935.250
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	412.637.600	1.138.750.300
- Công ty Cổ phần Cao su Bến Thành	Cùng Công ty mẹ	53.790.000	53.988.000
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Bà Rịa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	-	860.119.316
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	96.203.000	188.120.000
- Công ty Cổ phần Cơ khí Cao su	Cùng Công ty mẹ	904.538.960	17.404.543.415
- Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Cao su Đồng Nai	Cùng Công ty mẹ	-	945.000.000
- Công ty Cổ phần Cao su Đồng Phú	Cùng Công ty mẹ	40.720.000	123.410.000
- Công ty TNHH MTV Cao su Phú Riềng	Cùng Công ty mẹ	627.798.500	-
- Công ty Cổ phần Cao su Tây Ninh	Cùng Công ty mẹ	235.480.000	-
- Công ty TNHH Phát triển Cao su Phước Hòa - Kampong Thom	Cùng Công ty mẹ	-	1.408.004.219
Chi phí bán hàng		6.500.000	-
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	6.500.000	-
Chi phí quản lý doanh nghiệp		399.705.472	279.400.000
- Viện nghiên cứu Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	241.524.199	73.100.000
- Tạp chí Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	158.181.273	206.300.000

Giao dịch phát sinh trong năm (tiếp theo):

	Mối quan hệ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập từ phạt vi phạm hợp đồng và thu nhập khác		982.453.963	961.710.629
- Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty Cổ phần Cao su Trường Phát	Cùng Công ty mẹ	-	961.256.084
- Công ty Cổ phần Chế biến - Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	462.963	-
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Dongwha	Công ty liên kết của Công ty mẹ	981.991.000	454.545
Cổ tức, lợi nhuận được chia		932.800.000	1.141.080.000
- Công ty Cổ phần Chế biến Xuất nhập khẩu Gỗ Tây Ninh	Công ty liên kết	-	324.000.000
- Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Quảng Trị	Cùng Công ty mẹ	-	-
- Công ty Cổ phần Quasa - Geruco	Cùng Công ty mẹ	-	(22.440.000)
- Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị và Khu công nghiệp Cao su Việt Nam	Cùng Công ty mẹ	932.800.000	839.520.000
Chia cổ tức		190.499.216.600	167.199.135.950
- Tập đoàn Công nghiệp Cao su Việt Nam	Công ty mẹ	190.499.216.600	167.199.135.950
- Công ty Cổ phần			

	Chức vụ	Năm 2024 VND	Năm 2023 VND
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		2.283.161.671	2.509.078.574
- Bà Lê Thị Bích Lợi	(1)	495.862.543	551.946.672
- Ông Trương Văn Cư	(2)	522.563.764	536.358.396
- Ông Lâm Thanh Phú	(3)	71.509.665	97.822.000
- Ông Đỗ Quốc Tuấn	Thành viên HĐQT	33.968.000	44.572.000
- Ông Trần Văn Toàn	Phó Tổng Giám đốc	385.893.868	431.538.428
- Ông Dương Tấn Phong	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	397.603.697	450.401.932
- Ông Lâm Quang Phúc	Kế toán trưởng	375.760.134	396.439.146
Thu nhập của người quản lý chủ chốt		402.872.068	460.163.977
- Ông Nguyễn Văn Sang	Trưởng Ban kiểm soát	350.648.068	393.427.977
- Ông Hoàng Quốc Hưng	Thành viên Ban kiểm soát	26.208.000	31.736.000
- Ông Hoàng Văn Vinh	Thành viên Ban kiểm soát	26.016.000	35.000.000

(1) Chủ tịch HĐQT đã miễn nhiệm trong năm nay.

(2) Đã miễn nhiệm chức vụ Tổng Giám đốc và được bổ nhiệm trở thành Chủ tịch HĐQT trong năm nay.

(3) Thành viên HĐQT được bổ nhiệm thành Tổng Giám đốc trong năm nay.

Ngoài giao dịch với bên liên quan nêu trên, các bên liên quan khác không phát sinh giao dịch trong năm và không có số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với Công ty.

40 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập



Trần Nguyễn Duy Sinh

Kế toán trưởng



Lâm Quang Phúc

Tây Ninh, ngày 20 tháng 02 năm 2024

Tổng Giám đốc



Lâm Thanh Phú

